

## MỤC LỤC

<b>A.- BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN.....</b>	<b>2</b>
I.- LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY.....	2
II.- BÁO CÁO CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ.....	4
III.- BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	8
1. Báo cáo tình hình tài chính.....	8
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	8
3. Các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2010.....	8
4. Những tiên bộ công ty đã đạt được.....	9
5. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....	9
IV.- BÁO CÁO TÀI CHÁNH .....	9
V.- BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÁNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN .....	9
VI.- CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN .....	10
VII.- TỔ CHỨC NHÂN SỰ .....	10
VIII.- THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	13
1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.....	13
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông .....	15
<b>B.- BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT.....</b>	<b>16</b>
<b>C.- PHỤ LỤC</b>	
Phụ lục 01 : Bảng cân đối kế toán 31/12/2010(VNĐ): .....	20
Phụ lục 02 : Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010:.....	23
Phụ lục 03 : Bảng lưu chuyển tiền tệ 31/12/2010.....	24
Phụ lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010.....	26
Phụ lục 05 : Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011. ....	27
Phụ lục 06 : Bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính năm 2010.....	28
Phụ lục 07 : Bảng tổng hợp giá trị quyết toán xây dựng cơ bản năm 2010.....	29

## PHẦN A: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

### I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

#### ❖ Giai đoạn 1999 - 2000: thành lập Công ty

1. Ngày 16/01/1999, Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa với thương hiệu Bibica được thành lập từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng: bánh, kẹo và mạch nha của Công ty Đường Biên Hoà.
2. Trụ sở của công ty đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
3. Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm: Bánh, kẹo, mạch nha.
4. Vốn điều lệ Công ty vào thời điểm ban đầu là 25 tỉ đồng.
5. Cũng trong năm 1999, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất thùng carton và khay nhựa để phục vụ sản xuất, đồng thời dây chuyền sản xuất kẹo mềm cũng được đầu tư mở rộng và nâng công suất lên đến 11 tấn/ngày.

#### ❖ Giai đoạn 2000 - 2005: tăng vốn điều lệ để chủ động sản xuất, thành lập thêm nhà máy thứ 2 tại Hà Nội.

1. Bắt đầu từ năm 2000 Công ty phát triển hệ thống phân phối theo mô hình mới. Các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt được thành lập để kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong cả nước.
2. Năm 2000 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh snack nguồn gốc Indonesia với công suất 2 tấn/ngày.
3. Tháng 2 năm 2000, Công ty vinh dự là đơn vị đầu tiên trong ngành hàng bánh kẹo Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001 của tổ chức BVQI Anh Quốc.
4. Tháng 3 năm 2001, Đại Hội Cổ Đông nhất trí tăng vốn điều lệ từ 25 tỉ đồng lên 35 tỷ đồng từ nguồn vốn tích lũy sau 2 năm hoạt động với pháp nhân Công Ty Cổ Phần.
5. Tháng 7 năm 2001, Công ty kêu gọi thêm vốn cổ đông, nâng vốn điều lệ lên 56 tỉ đồng.
6. Tháng 9 năm 2001, Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh trung thu và cookies nhân công suất 2 tấn/ngày với tổng mức đầu tư 5 tỉ đồng.
7. Ngày 16/11/2001, Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp phép niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 12/2001.
8. Cuối năm 2001, Công ty lắp đặt dây chuyền sản xuất bánh Bông Lan kem Hura cao cấp nguồn gốc Châu Âu, công suất 1,500 tấn/năm, với tổng mức đầu tư lên đến 19,7 tỷ đồng.
9. Tháng 4 năm 2002, Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II được khánh thành tại khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội.
10. Tháng 10 năm 2002, Công ty chính thức đưa vào vận hành dây chuyền chocolate với công nghệ hiện đại của Anh Quốc. Sản phẩm Chocobella của Bibica nhanh chóng trở nên thân thiết với người tiêu dùng trong nước và được xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Bangladesh, Singapore...
11. Cuối năm 2002, Công ty triển khai thực hiện dự án mở rộng dây chuyền Snack nâng công suất lên 4 tấn/ngày.
12. Bước sang năm 2004, Công ty đã mạnh dạn đầu tư vào hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp ERP. Đồng thời, năm này cũng đã đánh dấu một bước phát triển mới cho hệ thống sản phẩm Công ty trong tương lai. Công ty đã kí hợp đồng với Viện Dinh Dưỡng Việt Nam để phối hợp nghiên cứu sản xuất những sản phẩm dinh dưỡng, đáp ứng mong muốn sử dụng các sản phẩm tốt cho sức khỏe của người tiêu dùng.
13. Vào năm đầu năm 2005, với sự tư vấn của Viện Dinh Dưỡng Việt Nam, Công ty cho ra đời dòng sản phẩm dinh dưỡng:
  - Bánh dinh dưỡng Growsure cho trẻ em độ tuổi ăn dặm từ trên 6 tháng.
  - Bánh dinh dưỡng Mumsure cho phụ nữ có thai và cho con bú

- Bánh Trung thu dinh dưỡng cho người ăn kiêng và bệnh tiểu đường
- Bánh bông lan kem Hura light, bột dinh dưỡng ngũ cốc Netsure light, Choco Bella Light, kẹo Yelo cho người ăn kiêng, bệnh tiểu đường.

Sản phẩm “light” là dòng sản phẩm rất đặc biệt. Trước khi đi đến kết luận sản phẩm phù hợp với người ăn kiêng và người bệnh tiểu đường, Công ty đã có những công trình nghiên cứu rất công phu. Các sản phẩm này được sự tư vấn và thử nghiệm lâm sàng bởi Viện Dinh Dưỡng Việt Nam. Sự khác biệt trong các sản phẩm này là thành phần đường thường được thay thế bằng nguyên liệu đường đặc biệt Isomalt. Ngoài ra, sản phẩm còn được bổ sung nhiều loại Vitamin, khoáng chất khác.

14. Giữa năm 2005, Công ty mở rộng đầu tư sang lĩnh vực đồ uống và cho ra đời sản phẩm bột ngũ cốc với thương hiệu Netsure và Netsure “light”, đồng thời đầu tư mới dây chuyền sản xuất bánh mì tươi tại Nhà máy Bánh Kẹo Biên Hoà II, Hà Nội.
15. Cũng trong năm 2005: hợp tác sản xuất với Công ty cổ phần công nghiệp thực phẩm Huế với 27% vốn cổ phần và phối hợp sản xuất nhóm sản phẩm Custard cake với thương hiệu Paloma.

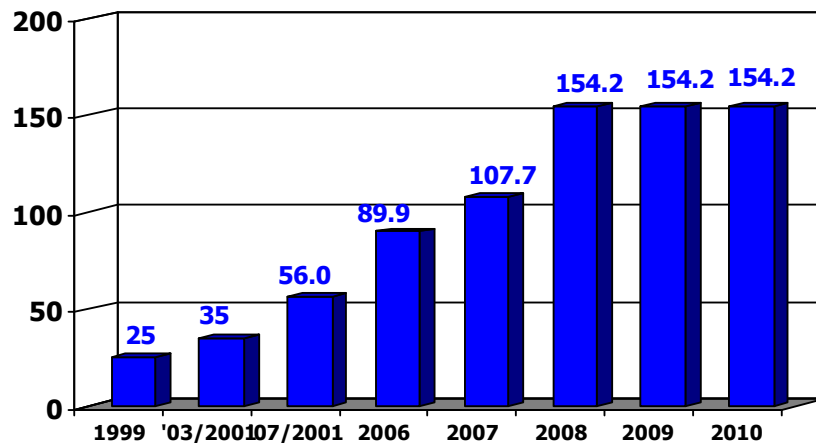
**❖ Giai đoạn 2006 đến nay: mở rộng lĩnh vực sản xuất (SP dinh dưỡng, đồ uống), đầu tư thêm nhà máy thứ 3 tại Bình Dương.**

1. Bước vào năm 2006, Công ty triển khai xây dựng nhà máy mới trên diện tích 4 ha tại khu công nghiệp Mỹ Phước I, tỉnh Bình Dương. Giai đoạn 1 Công ty đầu tư dây chuyền sản xuất bánh bông lan kem Hura cao cấp nguồn gốc châu Âu công suất 10 tấn/ngày.
2. Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa chính thức đổi tên thành "Công Ty Cổ Phần Bibica" kể từ ngày 17/1/2007.
3. Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 22/9/2007, Công ty đã điều chỉnh và bổ sung kế hoạch phát hành 9,63 triệu cổ phần giai đoạn 2 trong tổng số 11,4 triệu cổ phần phát hành thêm trong năm 2007 của Công ty.
4. Ngày 4/10/2007, Lễ ký kết Hợp đồng Hợp tác chiến lược giữa Bibica và Lotte đã diễn ra, theo chương trình hợp tác, Bibica đã chuyển nhượng cho Lotte 30% tổng số cổ phần (khoảng 4,6 triệu cổ phần). Tập đoàn Lotte - Hàn Quốc là 1 trong những tập đoàn bánh kẹo lớn nhất tại châu Á, sau khi trở thành đối tác chiến lược, Lotte hỗ trợ Bibica trong lĩnh vực công nghệ, bán hàng và tiếp thị, nghiên cứu phát triển; phối hợp với Bibica thực hiện dự án Công ty Bibica Miền Đông giai đoạn 2 (Bình Dương) tạo điều kiện giúp Bibica mở rộng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực bánh kẹo và trở thành một trong những công ty sản xuất kinh doanh bánh kẹo hàng đầu Việt Nam. Đồng thời, Lotte cung cấp cho Bibica sự hỗ trợ thương mại hợp lý để Bibica nhập khẩu sản phẩm của Lotte, phân phối tại Việt Nam, cũng như giúp Bibica xuất khẩu sản phẩm sang Hàn Quốc.
5. Từ cuối năm 2007, Bibica đầu tư vào tòa nhà 443 Lý Thường Kiệt, TP.HCM. Địa điểm này trở thành trụ sở chính thức của Công ty từ đầu năm 2008.
6. Tháng 3/2008, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, lần đầu tiên có sự tham dự của cổ đông lớn Lotte.  
Đại hội đã thông qua Ban lãnh đạo mới, trong đó:
  - Ông Dong Jin Park đại diện phần vốn Lotte giữ chức chủ tịch HĐQT.
  - Ông Trương Phú Chiến giữ vị trí phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Cty CP Bibica kể từ ngày 01/3/2008
7. Tháng 03/2009, Đại hội cổ đông thường niên của Bibica được tổ chức, đại hội đã thông qua ban lãnh đạo mới, trong đó: Ông Jung Woo, Lee đại diện phần vốn Lotte giữ chức Chủ tịch HĐQT
8. Tháng 04/2009 Công ty khởi công xây dựng dây chuyền sản xuất bánh Chocopie cao cấp tại Bibica Miền Đông, đây là dây chuyền được đầu tư trên cơ sở sự hợp tác của Bibica và đối tác chiến lược là Tập đoàn Lotte Hàn Quốc, sản xuất bánh Chocopie theo công nghệ của Lotte Hàn Quốc. Dây chuyền Chocopie là dây chuyền liên tục, đồng bộ, hiện đại hàng đầu Châu Á. Tổng

vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 300 tỉ đồng, chính thức đi vào hoạt động vào cuối tháng 02/2010.

9. Tháng 10/2009 Công ty đã đầu tư xây dựng khu nhà tập thể cho CBCNV tại Bibica Miền Đông, tại KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương với số vốn đầu tư khoảng 5 tỉ đồng, dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 03/2010.
10. Tháng 11/2009 Công ty mạnh dạn đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống văn phòng điện tử M-Office nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tiết giảm tối đa các chi phí về hành chính và văn phòng phẩm.
11. Cho tới nay, Công ty CP Bibica đã được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt nam chất lượng cao suốt 13 năm liên tục.

### TÌNH HÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ (ĐVT: tỷ đồng)



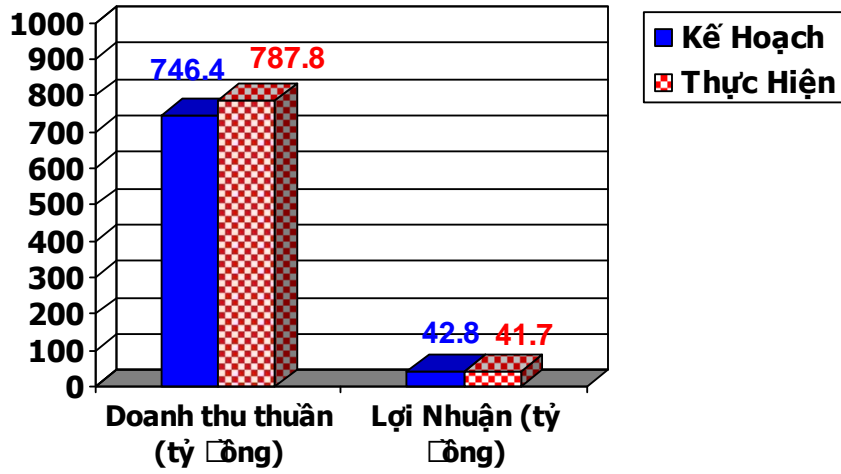
## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

### I. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

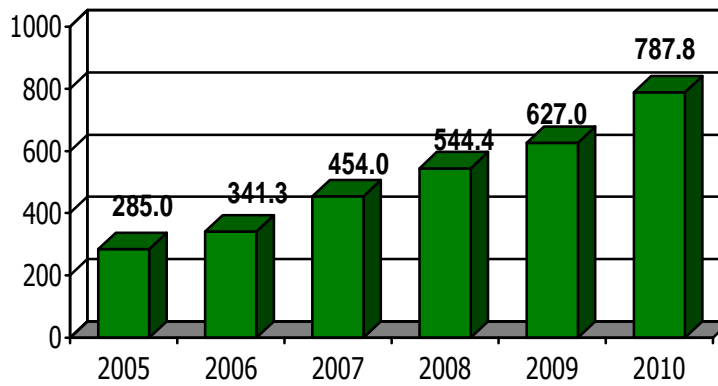
1. Tình hình kinh tế trong nước và thế giới năm 2010 không thuận lợi cho hoạt động của Doanh nghiệp, trong đó ảnh hưởng nặng nhất là tình hình lạm phát cao đến 11,75%, tiền đồng bị mất giá, thiên tai, thiếu điện, sức mua chậm.
2. Giá nguyên vật liệu đầu vào biến động tăng khá cao từ 10-50%, tuy nhiên nhờ Công ty kịp thời có phương án dự trữ và chốt giá 1 số nguyên vật liệu chính tại thời điểm tốt nên đã hạn chế nhiều rủi ro từ áp lực giá đầu vào. Mặt khác Công ty cũng có 3 lần điều chỉnh giá bán để cải thiện lãi gộp tuy nhiên bình quân cả năm vẫn thấp hơn năm trước 1,3%.
3. Sản phẩm mùa vụ Trung thu và Tết của Công ty tiếp tục có mức tăng trưởng cao trên 30% so với cùng kỳ giúp cho doanh số 6 tháng cuối năm đạt gần gấp đôi so với 6 tháng đầu năm và vượt kế hoạch cả năm.
4. Từ tháng 3/2010 Công ty khánh thành đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất bánh cao cấp chocopie tại Nhà máy Bibica Miền đông. Mặc dù doanh số dòng sản phẩm này tăng gần 70% so với năm trước nhưng chỉ đạt 38% so với kế hoạch do xuất khẩu bị chậm vì thủ tục xin cấp giấy chứng nhận xuất khẩu, Halal bị kéo dài.
5. Tình hình sản xuất tại các Nhà máy Công ty ổn định, thu nhập người lao động tăng 18% .
6. Tình hình tài chính lành mạnh, không chịu áp lực vay với lãi suất cao, ngược lại Công ty luôn có lượng tiền gửi khoảng 100 tỉ tại các Ngân hàng.

**II. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính & lợi nhuận so với KH)**

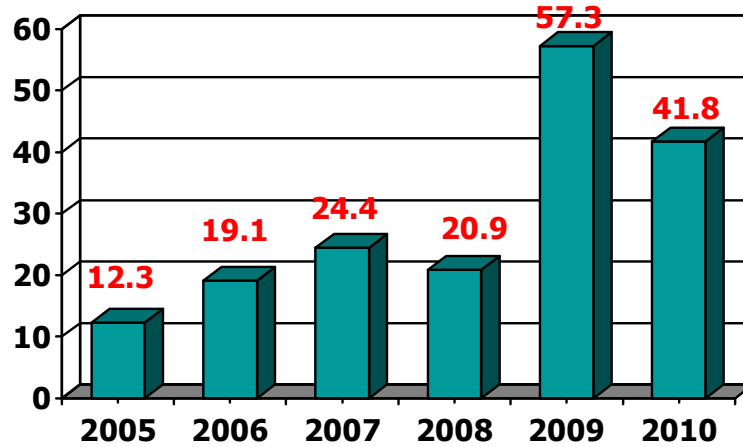
**Doanh Thu - Lợi Nhuận 2010**



**Biểu đồ Tăng Trưởng Doanh Thu**



## Biểu đồ Lợi Nhuận



**Tham khảo phụ lục 04 :** Tình hình thực hiện kế hoạch 2010

### 7. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- *Các dự án lớn thực hiện:*
  - Đầu tư hệ thống sản xuất bánh Mini Swissroll với năng suất 5 tấn/ ngày nhằm đa dạng hóa sản phẩm và khai thác hiệu quả dây chuyền Layer cake. Đưa vào hoạt động cuối quý II năm 2010.
  - Đầu tư mở rộng năng lực dây chuyền sản xuất kẹo mềm extruder, nâng năng suất dây chuyền lên 3200 tấn/ năm. Đưa vào hoạt động vào quý III năm 2010.
  - Đầu tư thiết bị sản xuất bánh bông lan tại nhà máy Bibica Hà nội với năng suất 1600 kg/ ngày và nhà máy Bibica Biên Hòa với năng suất 800 kg/ ngày, đưa vào hoạt động từ quý III và quý IV năm 2010.

- *Về chiến lược sản phẩm:*

Tập trung phát triển sản phẩm chủ lực chiếm tỷ lệ doanh số từ 10 – 30% tổng doanh số: Hura, Lotte pie, Kẹo (nhãn hiệu: Sumika, Migita, Cheery), bánh mì lobaka và bánh bông lan bơ nho Olive.

- Nhãn Hura: tung sản phẩm Hura swissroll, được đánh giá là rất thành công và được đông đảo người tiêu dùng ưa chuộng.
- Nhãn Lotte pie: đưa dây chuyền Chocopie vào sản xuất tại nhà máy BiBiCa Miền Đông và cho ra sản phẩm Lotte pie, bước đầu sản phẩm đã được người tiêu dùng chấp nhận và đánh giá là một sản phẩm bánh pie cao cấp trên thị trường.
- Nhãn kẹo: Chuẩn hóa nhận diện và nâng cao chất lượng nhóm kẹo Sumika và Migita. Nhóm kẹo Sumika được chuyển qua sản xuất trên dây chuyền Extruder và Migita được chuyển qua sản xuất trên dây chuyền Deposit cho ra sản phẩm có trạng thái tốt hơn với chất lượng vượt trội, sản phẩm được người tiêu dùng rất ưu chuộng, xứng tầm là sản phẩm kẹo dẫn đầu trong ngành kẹo tại Việt Nam.
- Bánh tươi: tung sản phẩm bánh bông lan Olive tại Phía Bắc nhằm nâng cao năng lực sản xuất tại nhà máy phía Bắc, sản phẩm đã được đông đảo người tiêu dùng chấp nhận và tiêu thụ khá tốt.

Những sự kiện này đã góp phần nâng cao vị thế cạnh tranh của các sản phẩm bánh kẹo của Bibica nói chung, cũng như nhóm sản phẩm cao cấp của Bibica nói riêng trên thị trường.

- **Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2010:**

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2010, HĐQT đã triển khai thực hiện :

**Vấn đề 01 :** Đã thông qua báo cáo tài chính năm 2009.

**Vấn đề 02 :** Đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận 2009 theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị

**Vấn đề 03 :** Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2010; kết quả tham khảo phụ lục 04

**Vấn đề 04:** Đã thực hiện 04 hạng mục

- Đầu tư tại văn phòng Công ty
- Đầu tư tại NM Bibica Biên Hòa
- Đầu tư tại NM Bibica Miền Đông
- Đầu tư tại NM Bibica Hà Nội

\* Tạm ngưng dự án Hưng Yên, chỉ thực hiện 1 phần công việc là làm tường rào cho khu đất

**Vấn đề 05:** Đã bầu lại HĐQT

**Vấn đề 06 :** Đang thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Cán bộ chủ chốt trong công ty.

**Vấn đề 08 :** HĐQT và BKS đã lựa chọn Công ty Kiểm toán AASC.

**Vấn đề 09:** Thù lao HĐQT: 1,5% (672,000,000 đồng) lợi nhuận trước thuế cho 7 thành viên, đã thực hiện xong

**Vấn đề 10 :** Đã thực hiện thù lao BKS: 5.000.000 đồng/tháng/03 thành viên

**Vấn đề 11:** Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2010: 41,778,215,772 đồng, so với kế hoạch chỉ đạt 97,7%. Kế hoạch năm 2010 là 42,761,000,000 đồng do đó không thưởng HĐQT và BKS

## 8. **Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:**

### **Định hướng phát triển năm 2011 :**

- Theo những đánh giá và nhận định gần đây cho thấy khả năng kinh tế thế giới trong năm 2011 sẽ có nhiều khó khăn, giá cả hàng hóa đang có xu hướng tăng cao, thiếu lương thực do thiên tai mất mùa, trong đó Việt Nam cũng sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên Chính phủ cũng đang có những giải pháp quyết liệt để ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Ngành hàng tiêu dùng tuy cũng bị ảnh hưởng chung nhưng vẫn có mức tăng trưởng ổn định hằng năm.
- Mặc dù tình hình sẽ có nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn giữ định hướng chiến lược tiếp tục đưa mức tăng trưởng trên 25% trong năm 2011, trong đó sẽ tập trung phát triển mạnh 3 nhóm sản phẩm chủ lực : hura, chocopie, kẹo mỗi nhóm sản phẩm đạt doanh thu trên 200 tỷ/năm. Đối với sản phẩm mùa vụ Trung thu và Tết sẽ tăng trưởng trên 35% nhằm tận dụng lợi thế thị trường đã xây dựng được trong các năm qua.
- Phát triển thị trường nội địa của Bibica:
  - Thị phần nội địa BBC : mỗi năm tăng 2 - 3% thị phần bánh kẹo so với năm trước (năm 2011: 12%)
  - Năm 2011 Bibica tập trung phát triển hệ thống phân phối cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Số lượng các nhà phân phối và nhân viên bán hàng tăng 30%. Mục tiêu tăng số điểm bán lên 90.000 điểm bán so với 55.000 điểm bán hiện nay.
  - Thị trường mục tiêu sản phẩm Lottepie : 06 thành phố lớn và 30 thành phố cấp tỉnh.
  - Chú trọng phát triển kênh siêu thị tăng tỷ trọng doanh số của kênh này lên 12% trong tổng doanh số.
- Phát triển thị trường xuất khẩu : Mục tiêu xuất khẩu năm 2011 tăng 225% đạt 4,5 triệu USD, trong đó sản phẩm Chocopie chiếm 2,5 triệu USD. Thị trường xuất khẩu mở rộng sang các khu vực Trung Đông, Nam Mỹ.

### **Chỉ tiêu cơ bản kế hoạch năm 2011 :**

*Tham khảo phụ lục 05: Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011.*

**Kế hoạch đầu tư năm 2011:**

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	CHI PHÍ (Đ)
1.	Mở rộng sản xuất bánh trung thu tại nhà máy Bibica Hà nội năng suất 15000 cái/ ngày	Nhà máy Bibica Hà Nội	6.499.500.000
2.	Cải tạo mặt bằng để tăng năng xuất kẹo dẻo tăng từ 30 lên 45 tấn/tháng	Nhà máy Bibica Biên Hòa	1.000.000.000
3.	Hợp lý hóa sản xuất phân xưởng kẹo (bước 02)	Nhà máy Bibica Biên Hòa	600.000.000
4.	Hệ thống xử lý nước thải nhà máy Bibica Biên hoà	Nhà máy Bibica Biên Hòa	5.000.000.000
5.	Các thiết bị lẻ	Nhà máy Bibica Biên Hòa	410.000.000
6.	Dự án Hưng Yên – Giai đoạn 1	Công ty Bibica Miền Bắc TNHH	35.000.000.000
7.	Cải tiến hệ thống bán hàng	Tổng công ty	500.000.000
8.	Nâng cấp ERP	Tổng công ty	10.500.000.000
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>			<b>59.509.500.000</b>

*Ghi chú: Dự án Hưng Yên – Giai đoạn 1 chia làm 3 bước: Bước 1: Xây dựng cơ bản (chưa có hệ thống M/E) hoàn tất trong năm 2011; Bước 2: Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền thứ nhất trong năm 2012; Bước 3: Lắp đặt và đưa vào hoạt động dây chuyền thứ hai trong năm 2013. Chi phí đầu tư cho dự án trong năm 2011 là chi phí thực hiện bước 1.*

**III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:**

**1. Báo cáo tình hình tài chính**

*Tham khảo phụ lục 06 : bảng phân tích chi tiêu tài chính năm 2010*

**2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- a. Năm 2010 Công ty đạt được kết quả doanh số tương đối khả quan với doanh thu thuần đạt 787,84 tỉ vượt 3% so với kế hoạch và tăng 25,5% so với năm 2009. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế đạt 41,8 tỉ bằng 97,7% so kế hoạch và giảm 27,4% so với năm 2009.
- b. Nguyên nhân lợi nhuận không đạt so với kế hoạch chủ yếu là do biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao và bắt đầu khấu hao dự án dây chuyền chocopie Nhà máy Bibica Miền Đông làm giá vốn hàng bán tăng lên cao hơn 3% so với năm trước.

**3. Các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2010**

Trong năm 2010 Công ty thực hiện 17 hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản tại các NM và Công ty thành viên với tổng giá trị là 16,78 tỷ. Trong đó NM Biên Hòa 13 hạng mục có tổng giá trị 15,9 tỷ. NM Hà Nội 3 hạng mục với tổng giá trị 844 triệu và Cty BBC Miền Đông 1 hạng mục với tổng giá trị 39 tỷ. Chi tiết các hạng mục theo phụ lục 07.



**4. Những tiến bộ công ty đã đạt được**

- Mặc dù năm 2010 tình hình chung nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn duy trì được sản xuất kinh doanh ổn định, ngoài việc nâng cao hiệu quả lợi nhuận Công ty cũng nâng được thu nhập và đời sống CBCNV.
- Công ty tập trung công tác kế hoạch và dự báo giúp dự trữ được nguồn nguyên liệu trước biến động lớn về giá. Hằng tháng các đơn vị đều có thể phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị do đó kịp thời khắc phục các tồn tại của đơn vị mình nhằm nâng cao hiệu quả chung cho toàn Cty.
- Công ty đã đưa vào ứng dụng Văn phòng giao dịch điện tử trong toàn Công ty giúp kiểm soát và xử lý công việc nhanh chóng kịp thời và tiện lợi hơn. Đã cài đặt và đưa vào vận hành phần mềm quản lý bán hàng đến từng nhà phân phối giúp cho việc theo dõi nắm bắt tình hình sâu sát và kịp thời hơn.
- Công ty tiếp tục thực hiện việc rà soát sắp xếp lại nhân sự, tinh gọn nhân sự ở các bộ phận gián tiếp, tập trung nhân sự cho bộ phận bán hàng và sản xuất trực tiếp, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện định mức lao động hàng tháng, tiết giảm chi phí lao động. Đồng thời Công ty đã triển khai hàng loạt các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh như rà soát hợp lý hóa vật liệu và qui cách bao gói để tiết kiệm chi phí bao bì, kiểm soát và tiết giảm giá trị tồn kho vật tư và thành phẩm ... Các biện pháp này đã giúp gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm Bibica trong điều kiện tình hình thị trường có nhiều biến động và đầy khó khăn trong năm.

**5. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

**a) Định hướng sản xuất kinh doanh từ 2011 – 2013 :**

Năm	2011	2012	2013
<b>Tầm nhìn</b>	<b>BIBICA 2015 : CTY BÁNH KẸO DẪN ĐẦU VIỆT NAM</b>		
<b>SỨ MẠNG</b>	<b>BIBICA 2015 :</b> <b>-MANG ĐẾN LỢI ÍCH CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG : GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG &amp; AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM</b> <b>-MANG ĐẾN LỢI ÍCH CHO CỘNG ĐỒNG : 1000 NỤ CƯỜI, 100 PHÒNG HỌC; 1000 XUẤT HỌC BỔNG.</b>		
<b>MỤC TIÊU TỔNG QUÁT</b>	- Doanh thu tăng 25%. - Gia tăng thị phần Bibica : 12% thị trường bánh kẹo Việt nam	- Doanh thu tăng 30%. - Gia tăng thị phần Bibica : 15% thị trường bánh kẹo Việt nam	- Doanh thu tăng 20%. - Gia tăng thị phần Bibica : 15% thị trường bánh kẹo Việt nam
<b>SẢN XUẤT</b>	- Dây chuyền chocopie đạt trên 50% năng suất - Nâng cấp phân xưởng bánh mì, bánh bông lan nhỏ và trung thu Nhà máy Hà nội - Triển khai hợp lý hóa phân xưởng kẹo đạt năng suất 27 tấn / ngày.	- Khai thác 80% công suất d/c chocopie	- Khai thác 100% công suất d/c chocopie - Khai thác trên 50% 02 d/c mới.

Năm	2011	2012	2013
<b>SẢN PHẨM</b>	Tập trung sản xuất và tiêu thụ 120 sku chiếm 90% doanh số (tổng số 300 SKU). - Nhóm sản phẩm chính : Hura, Lottepie, Kẹo đạt doanh số : 200 tỷ. - Phát triển sản phẩm bánh cây, kẹo cây	Xây dựng các nhóm sản phẩm chủ lực : 120 SKU - Chocopie : 4 SKU - Layer cake : 20 SKU - Kẹo : 60 SKU - Bánh gạo : 10 SKU - Biscuits : 20 SKU - Bột ngũ cốc : 6 SKU - 02 nhóm sản phẩm : 20 SKU.	Xây dựng các nhóm sản phẩm chủ lực : 120 SKU - Chocopie : 4 SKU - Layer cake : 20 SKU - Kẹo : 60 SKU - Bánh gạo : 10 SKU - Biscuits : 20 SKU - Bột ngũ cốc : 6 SKU
<b>BÁN HÀNG</b>	Giai đoạn 01 (2011 - 2012): Gia tăng độ phủ sản phẩm Bibica Tập trung thị trường mục tiêu sản phẩm Lotte pie : 06 thành phố lớn và 30 thành phố vừa và nhỏ.	Giai đoạn 01 (tiếp theo ) (2011 - 2012): Gia tăng độ phủ sản phẩm bibica	Giai đoạn 02 (2013 - 2014): nâng cấp, hoàn thiện HTNPP chiến lược Bibica

**b) Định hướng đầu tư 2011 – 2015 :**

- **Dự án Nhà máy Bibica Hưng yên :** Thuê đất 60.000 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Phố Nối A tỉnh Hưng Yên,  
Giai đoạn 01 :  
Bước 01 : Năm 2011 triển khai xây dựng nhà xưởng  
Bước 02 : năm 2012 đầu tư 01 d/c sản xuất bánh.  
Giai đoạn 02 :  
Bước 01 : Năm 2013 triển khai xây dựng nhà xưởng  
Bước 02 : năm 2014 đầu tư 01 d/c sản xuất bánh.
- **Dự án di dời Nhà Máy Bibica Biên Hoà:** thời điểm di dời 2015  
Giai đoạn 01 : năm 2014 thuê đất và xây dựng nhà xưởng  
Giai đoạn 02 : năm 2015 di dời thiết bị từ Nhà máy Biên hoà, nhà xưởng, mở năng lực sản xuất.
- **Đầu tư nhãn hiệu năm 2011 :**  
Nhãn hiệu Hura và Hura deli : 8 tỷ VNĐ  
Nhãn hiệu lottepie : Lotte confectionery hỗ trợ Bibica 1,1 triệu USD tại thị trường Việt nam.

**IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán hợp nhất 31/12/2010 (đính kèm)

Phụ lục 2: Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất 2010 (đính kèm)

Phụ lục 3: Bảng lưu chuyển tiền tệ 31/12/2010 (đính kèm)

**V. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN :**

**1. Kiểm toán độc lập:**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC).
- Ý kiến kiểm toán độc lập

## 2. Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

## 3. Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

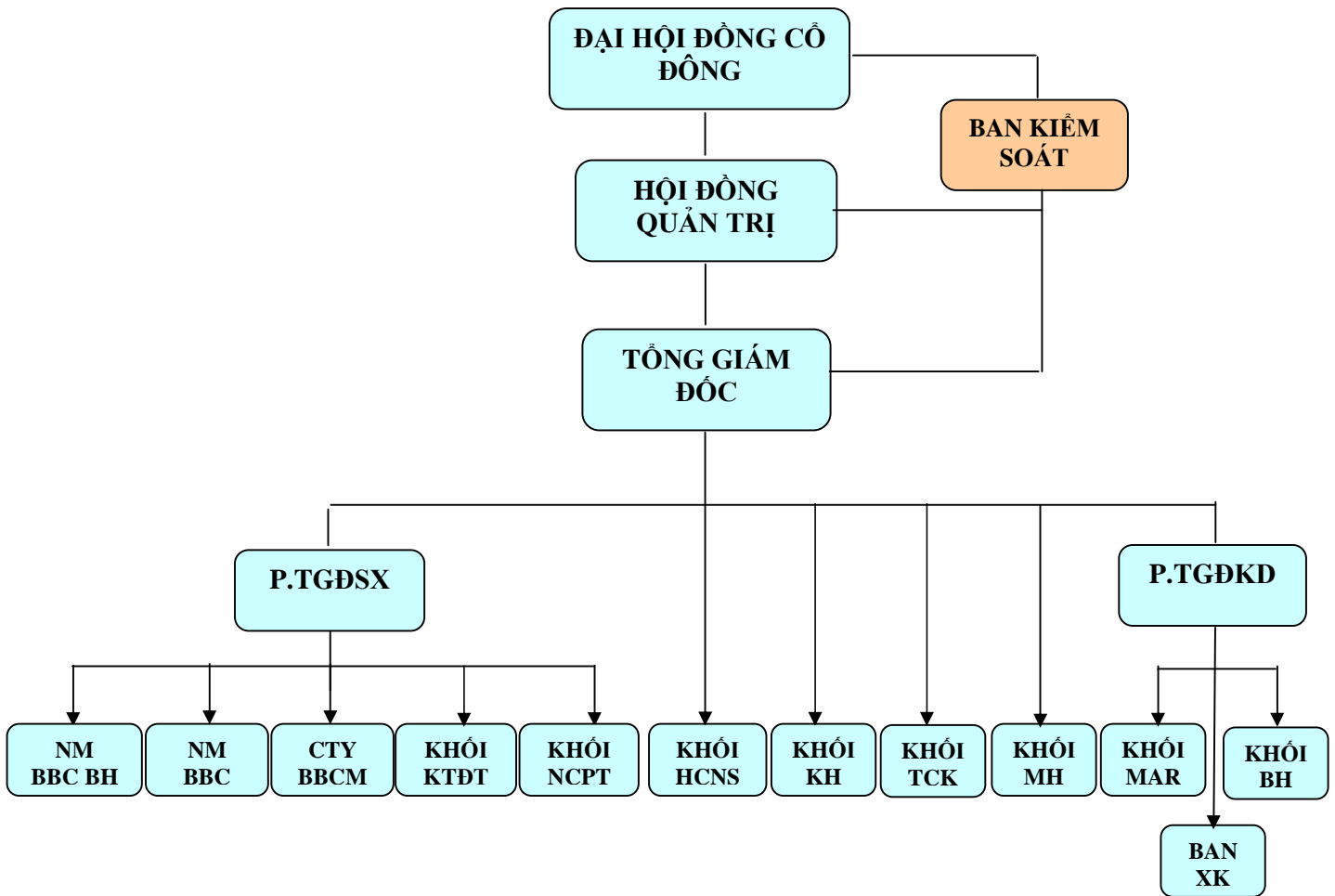
Đến thời điểm ngày 31/12/2010 Công ty Cổ phần Bibica đã đầu tư cổ phiếu vào các Công ty sau:

STT	Tên Công ty	Số lượng CP	Đơn giá	Thành tiền
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	10.500	65.227	684.881.000
2	CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	74.033	31.142	2.305.557.333
3	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	34.362	44.795	1.539.231.794
4	CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	20.418	37.552	766.727.922
5	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	41.462	23.575	985.000.000
6	CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI	8.400	76.837	645.430.500
7	CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	34.090	128.578	4.383.221.256
8	CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	8.585	19.155	164.448.732
9	NHTM CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	31.706	51.304	1.626.651.799
10	NHTM CỔ PHẦN Á CHÂU	102	49.887	5.088.478
11	CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG BOURBON	363.170	25.125	9.124.646.205
12	CTY CP ĐẠI LÝ LH VẬN CHUYỂN	3.300	82.755	273.092.000
13	CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XNK SAVIMEX	300	49.887	13.376.700
14	Tổng cty bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	50.0000	70.000	3.500.000.000
	<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>			<b>26.017.353.763</b>

Cty đã trích dự phòng đầu tư tài chính trên đến ngày 31/12/2010 : **15.225.344.463 đồng**

## VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

### 1. Cơ cấu tổ chức của tổ chức phát hành/niêm yết



**Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:**

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm công tác
1.	Ông Trương Phú Chiến	1964	Tổng Giám đốc Công ty	Cử nhân Kinh tế	23 năm
2.	Ông Phan Văn Thiện	1965	Phó TGD Kinh doanh	Kỹ sư Nhiệt Cử nhân QTKD	19 năm
3.	Ông Nguyễn Quốc Hoàng	1967	Phó TGD Sản xuất	Kỹ sư Hóa TP	18 năm
4.	Ông Seok Hoon Yang	1967	TV HĐQT, Giám Đốc tài Chính	Cử nhân QTKD	20 năm
5.	Ông Võ Thành Cay	1976	Kế Toán trưởng	Cử nhân TCKT	11 năm
6.	Ông Trần Đức Tuyên	1968	Giám Đốc Khối Kế hoạch	Cử nhân kinh tế	15 năm
7.	Ông Nguyễn Công Thành	1975	Giám đốc Khối HCNS	Kỹ sư BHLĐ Cử nhân QTKD	11 năm

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm công tác
8.	Ông Trần Ngọc Vũ Huy	1970	Quyền Giám đốc Khối Mua hàng	Kỹ sư Hóa TP	16 năm
9.	Ông Nguyễn Trọng Kha	1972	Giám đốc Khối NCPT.	Kỹ sư Hóa TP	15 năm
10.	Ông Huỳnh Minh Chánh	1972	Giám Đốc Khối KTĐT	Kỹ sư Hóa TP	16 năm
11.	Bà Trần Thị Mỹ Liên	1975	Giám đốc Khối Marketing	Cử nhân QTKD	12 năm
12.	Ông Lê Trung Nghĩa	1971	Giám đốc BH Toàn Quốc	Kỹ sư Cơ khí	17 năm
13.	Ông Nguyễn Văn Bình	1962	Giám Đốc NM Bibica Biên Hòa	Kỹ sư Cơ khí	23 năm
14.	Ông Lê Xuân Dũng	1966	Giám đốc Công ty Bibica Miền đông.	Kỹ sư Cơ khí Cử nhân QTKD	17 năm
15.	Ông Ngô Hồng Thái	1976	Giám đốc NM Hà Nội kiêm GD BH Miền Bắc.	Cử nhân QTKD	12 năm

**2. Tình hình thay đổi Nhân sự trong ban điều hành :**

Trong năm 2010 tình hình nhân sự Công ty có thay đổi như sau:

**Nhân sự nghỉ việc:**

- Bà Lương Thị Cao - Giám đốc Khối MH, nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/04/2010

**Nhân sự bổ nhiệm mới:**

- Ông Trần Ngọc Vũ Huy – Quyền Giám đốc Khối MH
- Bà Trần Thị Mỹ Liên – Giám đốc Khối Marketing
- Ông Lê Trung Nghĩa – Giám Đốc BH Miền Nam
- Bà Ngô Thị Kim Phụng – Phó Giám đốc Khối TCKT
- Ông Nguyễn Thanh Tùng – Phó Giám đốc Khối KH

**3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

**a. Số lượng cán bộ, công nhân viên (bao gồm cả lực lượng bán hàng):**

Các chỉ tiêu chính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Lao động bình quân năm	1,218	1,305	1,437	1,677	1,781
Quỹ lương, thưởng thực hiện	35 tỷ	40.554 tỷ	46.043 tỷ	72.611 tỷ	91.256 tỷ
BQ thu nhập (đồng/người/tháng)	2,613,730	2,501,536	2,930,696	4,569,094	4,742,640
Trong đó Lương bình quân/ tháng	2,050,616	2,148,819	2,584,896	3,874,991	3,944,710
Thưởng và các thu nhập khác ngoài lương tháng (bình quân /tháng)	263,114	352,717	345,800	694,103	797,930

**b. Cơ cấu lao động theo trình độ và tính chất công việc ( Tính đến tháng 12/2010):**

Phân loại	Số người	Tỷ trọng (%)
<b>Theo trình độ</b>		
Trên đại học	3	0.2 %

<b>Phân loại</b>	<b>Số người</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Đại học	227	12.7 %
Cao đẳng	79	4.4 %
Trung cấp, CNKT lành nghề	504	28.3 %
Lao động phổ thông	968	54.4 %
<b>Theo tính chất công việc</b>		
Lao động trực tiếp sản xuất	827	46.4%
Lao động gián tiếp, phục vụ sản xuất và lực lượng bán hàng	954	53.6%

**c. Chính sách đối với người lao động:**

**Chính sách tiền lương, thưởng:**

- Trong năm 2010 Công ty ban hành chính sách lương mới nhằm tăng thu nhập cho người lao động, cụ thể:
  - Điều chỉnh tăng lương cơ bản (lương tối thiểu vùng) từ 800,000 lên 980,000 đồng đối với Văn phòng Công ty, NM Bibica Hà Nội và điều chỉnh từ 740,000 đồng lên 880,000 đồng đối với các NM Bibica Biên Hòa và Cty Bibica Miền Đông
  - Điều chỉnh tăng đơn giá tiền lương từ 52,000 đồng lên 58,000 đồng (tăng khoảng 12%)
  - Điều chỉnh quỹ tiền lương thâm niên chiếm tỷ lệ 5% trên tổng quỹ tiền lương và đối với từng cá nhân không lớn hơn 30% trên tổng tiền lương tháng (Công ty điều chỉnh hệ số thâm niên mỗi đối tượng còn 40% so với hiện tại)
- Công ty đã ban hành chính sách thưởng năm 2010 số 105/TB-TGD ngày 24/02/2010:
  - o Thưởng cá nhân: thưởng quý, thưởng CBQL, thưởng tháng 13, 14, cơ sở xét thưởng là kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và kết quả đánh giá cá nhân theo 4 tiêu chí.
  - o Thưởng tập thể: đưa ra mức thưởng, căn cứ các tiêu chí đánh giá để các đơn vị tự phân đấu gồm: chấp hành nội quy, thực hiện ISO, 5S và các kiến nghị và đề xuất tiết kiệm, hợp lý hóa sản xuất và nâng cao hiệu quả quản lý.

**Các chính sách khác**

Ngoài các chính sách nói trên, các chính sách khác được áp dụng theo đúng Luật lao động như:

- Tháng 06/2009 công ty đã tổ chức nghỉ mát cho toàn thể CBCNV tại Vũng Tàu, Mũi Né với tổng chi phí là 767,000,000 đồng.
- Ký HĐLĐ và tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong quá trình làm việc theo qui định.
- Được quyền ưu tiên mua cổ phần khi Công ty phát hành thêm cổ phiếu (nếu có).

**VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty**

**1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

**1. Thành phần của HĐQT, Ban kiểm soát:**

**1. Nhiệm kỳ năm 2010**

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Hội Đồng Quản Trị</b>	07 thành viên	
●	Jung Woo, Lee	Chủ tịch	Nhiệm kỳ từ 28/03/2009
●	Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	Kiểm Tổng Giám Đốc từ 01/03/2008
●	Seok Hook Yang	Thành viên	Thành viên
●	Phan Văn Thiện	Thành viên	Phó TGD Kinh doanh

Stt	Họ và tên	Năm 2010	Ghi chú
•	Võ Ngọc Thành	Thành viên	Thành viên
•	Jeong Hoon Cho	Thành viên	Nhiệm kỳ từ ngày 28/03/2009
•	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	Thành viên độc lập
	<b>Ban kiểm soát</b>	03 thành viên	
•	Lê Hoài Nam	Trưởng Ban	Thành viên
•	Trần Quốc Việt	Thành viên	Thành viên
•	Trần Lê Việt Hùng	Thành viên	Thành viên

- HĐQT bổ nhiệm Ông Jung Woo, Lee làm Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị Cty CP Bibica kể từ ngày 28/03/2009
- HĐQT bổ nhiệm Ông Trương Phú Chiến giữ vị trí Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc Cty CP Bibica kể từ ngày 01/3/2008.

**b. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT năm 2010**

STT	Họ và tên	11/03/2009	24/02/2010	24/03/2011
1	Jung Woo, Lee (đại diện Lotte)	4,650,000	5,953,000	5,953,000
2	Seok Hook Yang (đại diện Lotte)	0	0	0
3	Trương Phú Chiến	61,215	75,195	75,195
4	Phan Văn Thiện	49,947	49,947	49,947
5	Võ Ngọc Thành	450,000	250,000	250,000
6	Jeong Hoon Cho (đại diện Lotte)	0	0	0
7	Nguyễn Ngọc Hòa	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5,325,082</b>	<b>6,548,142</b>	<b>6,548,142</b>

**2. Thù lao HĐQT:**

Tính đến ngày 27/03/2011 số lượng thành viên HĐQT là 07 thành viên, tổng mức thù lao HĐQT theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2010: 1,5% lợi nhuận trước thuế. Căn cứ kết quả báo cáo kiểm toán tài chính năm 2010 lợi nhuận trước thuế của Công ty là 45,125,048,667 đồng, tổng mức thù lao cho các thành viên HĐQT là 1,5% tương đương 676,875,730 đồng/năm.

Tổng thù lao thành viên HĐQT đã thực hiện trong năm 2010 là **659,900,000 đồng**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao 9 tháng đầu năm	Thù lao bổ sung 3 tháng cuối	Tổng cộng
	<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>231,300,000</b>	<b>428,600,000</b>	<b>659,900,000</b>
1	Jung Woo Lee	Chủ Tịch	54,000,000	100,000,000	154,000,000
2	Trương Phú Chiến	Phó Chủ Tịch	42,300,000	78,600,000	120,900,000
3	Seok Hook Yang	Thành viên	27,000,000	50,000,000	77,000,000
4	Phan Văn Thiện	Thành viên	27,000,000	50,000,000	77,000,000
5	Jeong Hoon Cho	Thành viên	27,000,000	50,000,000	77,000,000
6	Võ Ngọc Thành	Thành viên	27,000,000	50,000,000	77,000,000
7	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên	27,000,000	50,000,000	77,000,000

**2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:**

a. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ phần :

Tổng số CP	Cá nhân		Tổ chức		Tổng Số lượng		Tổng số CP	Tỷ lệ
	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký	Chưa lưu ký	Đã lưu ký		
Trong nước	54,842	6,076,056	8,783	1,675,333	63,625	7,751,389	7,851,014	50,96%
Nước ngoài	0	554,778	4,650,000	2,351,400	4,650,000	2,906,178	7,556,178	49,04%

- Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông lớn:

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU CK	SLCK NĂM GIỮ NGÀY 24/02/2011
1	LOTTE CONFECTIONERY CO., LTD.	Sở hữu trên 30%
2	QUỸ TÂM NHÌN SSI	Sở hữu trên 2%
3	GREYSTANES LIMITED	
4	QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT	
5	Châu Tú Anh	
6	Võ Ngọc Bảo Trân	Sở hữu trên 1%
7	Nguyễn Thị Kim Liên	
8	CN NHNN & PTNN Tp. HCM	
9	Võ Thị Quỳnh Anh	
10	Võ Ngọc Thành	
11	Nguyễn Nhật Hạ Vy	

Tổng số cổ phần phổ thông: **15,407,192** cổ phần.

TpHCM, Ngày 10 tháng 03 năm 2011

**Phó CTĐQT**



## **BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM TÀI CHÍNH 2010**

-----

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ Công Ty Cổ phần BIBICA.
- Căn cứ Báo Cáo Quyết toán tài chính năm 2010.

### **I\_ Đánh giá khái quát về tình hình hoạt động SXKD năm 2010:**

- Trong năm 2010, công tác điều hành hoạt động SXKD của HĐQT và Ban Điều hành đã thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty, không có trường hợp vi phạm điều lệ và nghị quyết ĐHCĐ đưa ra.

#### *Khó khăn trở ngại:*

- Năm 2010, tình hình kinh tế trong nước và thế giới chưa ổn định; lạm phát gia tăng, hầu như giá tất cả các nguyên vật liệu đầu vào đều tăng từ 10% cho đến 50%; Tỷ giá ngoại tệ biến động cũng làm cho các nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và vật tư phụ tùng nhập khẩu tăng theo.
- Trong khi đó, đầu ra không thể tăng kịp yếu tố đầu vào do áp lực cạnh tranh từ thị trường, mặc dù Công ty đã điều chỉnh tăng giá bán 03 lần trong năm.

#### *Những thuận lợi:*

- BIBICA với thương hiệu ngày càng nổi tiếng, 15 năm liền đạt danh hiệu hàng Việt nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.
- Có hệ thống phân phối ổn định và rộng khắp cả nước.
- Được sự hỗ trợ và hợp tác của tập đoàn Lotte.
- HĐQT và Ban điều hành bao gồm các thành viên nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh.

### **II\_ Kết quả thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2010:**

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2009		Kế hoạch Năm 2010		Thực hiện Năm 2010		So sánh	
		Giá trị	Tỷ trọng/DT	Giá trị	Tỷ trọng/DT	Giá trị	Tỷ trọng/DT	% KH	% cùng kỳ
A	Doanh thu	631,961,947		750,000,000		792,664,245		105.7%	125.4%
B	Các khoản giảm trừ	(5,007,793)		(3,636,000)		(4,828,074)			
C	Doanh thu thuần	626,954,153		746,364,000		787,836,172		105.6%	125.7%
D	Chi phí	(569,661,626)	90.9%	(703,602,000)	94.3%	(746,057,956)	94.7%	106.0%	131.0%
1	Giá vốn hàng bán	(441,049,042)	70.3%	(519,522,000)	69.6%	(578,217,500)	73.4%	111%	131%
2	Kết quả h/động TC	19,676,379	-3.1%	1,366,000	-0.2%	4,350,240	-0.6%		
3	Kết quả h/động khác	822,780	-0.1%		0.0%	6,080,869	-0.8%		
4	CP bán hàng	(109,305,696)	17.4%	(137,956,000)	18.5%	(139,920,749)	17.8%	101%	128%
5	CP QLDN	(32,797,559)	5.2%	(36,792,000)	4.9%	(35,003,983)	4.4%	95%	107%
6	Thuế TNDN	(7,008,488)	1.1%	(10,698,000)	1.4%	(3,346,833)	0.4%	31%	48%
E	Lợi nhuận sau thuế	57,292,527	9.1%	42,762,000	5.7%	41,778,216	5.3%	97.7%	72.9%

\* Doanh thu chỉ đạt 106% so với kế hoạch, tăng 25% so với năm 2009, tăng 45% so với năm 2008 và tăng 73% so với 2007.

\* Lợi nhuận: đạt 98% so với kế hoạch và 73% so với năm 2009 ⇔ **những yếu tố ảnh hưởng chính đến lợi nhuận năm 2010:**

- *Doanh thu tài chính:* thu lãi tiền gửi 12,7 tỷ đồng.
- Lotte hỗ trợ chi phí phát triển thị trường : 4,66 tỷ đồng (phần thu nhập khác).
- *Như vậy, lợi nhuận của hoạt động kinh doanh đơn thuần khoảng 27,7 tỷ đồng trước thuế.*
- Dây chuyền chocopie đi vào hoạt động từ tháng 03/2010, doanh số cả năm 45,3 tỷ đồng, bằng 38% kế hoạch; kết quả lỗ 7,6 tỷ đồng ⇔ ảnh hưởng lớn đến kết quả SXKD toàn Công ty năm 2010.

### **III. Báo cáo Tài chính năm 2010 và giải trình một số chỉ tiêu nhạy cảm trong báo cáo:**

#### ***1. Báo Cáo Tài Chính:***

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2010 so sánh với thời điểm 31/12/2009:

ST T	Chỉ tiêu	BBC 31/12/2009		BBC 31/12/2010	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A-</b>	<b>TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>341.515.700.876</b>	<b>46,4%</b>	<b>333.373.157.378</b>	<b>43,9%</b>
1	Tiền	204.756.220.545	27,8%	89.081.437.503	11,7%
2	Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	5.000.000.000	0,7%	45.000.000.000	5,9%
3	Các khoản phải thu	43.236.261.723	5,9%	78.425.252.867	10,3%
4	Hàng tồn kho	70.835.265.816	9,6%	117.410.506.725	15,5%
5	TSLĐ khác	17.687.952.792	2,4%	3.455.960.283	0,5%
<b>B-</b>	<b>TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>	<b>395.293.498.110</b>	<b>53,6%</b>	<b>425.467.537.219</b>	<b>56,1%</b>
1	Tài sản cố định	167.957.634.461	22,8%	366.286.796.729	48,3%
2	Các khoản đt TC dài hạn	14.161.955.163	1,9%	10.792.009.300	1,4%
3	CP XD/CB dở dang	198.633.180.652	27,0%	35.120.524.827	4,6%
4	CP trả trước dài hạn	14.540.727.834	2,0%	13.268.206.363	1,7%
	<b>TỔNG CỘNG TS</b>	<b>736.809.198.986</b>	<b>100,0%</b>	<b>758.840.694.597</b>	<b>100,0%</b>
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A-</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>213.556.430.725</b>	<b>29,0%</b>	<b>214.267.071.869</b>	<b>28,2%</b>
1	Nợ ngắn hạn	157.211.102.969	21,3%	183.690.930.005	24,2%
2	Nợ dài hạn	56.345.327.756	7,6%	30.576.141.864	4,0%
<b>B-</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>523.252.768.261</b>	<b>71,0%</b>	<b>544.573.622.728</b>	<b>71,8%</b>
1	Vốn chủ sở hữu	521.579.075.484	70,8%	544.573.622.728	71,8%
	<i>Tr.đó vốn điều lệ</i>	<i>154.207.820.000</i>	<i>20,9%</i>	<i>154.207.820.000</i>	<i>20,3%</i>
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	1.673.692.777	0,2%	-	0,0%
	<b>TỔNG CỘNG NV</b>	<b>736.809.198.986</b>	<b>100,0%</b>	<b>758.840.694.597</b>	<b>100,0%</b>

2. Đánh giá báo cáo Tài chính:

2.1. Về thực hiện chế độ kế toán quy định:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng. áp dụng thời gian hữu dụng đúng trong khung được quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

2.2. Đánh giá báo cáo tài chính qua các hệ số:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	31.12.2009	31.12.2010
<b>1</b>	<b>Các hệ số thanh khoản</b>			
	Khả năng t/toán nợ phải trả (TTS/NPT)	Lần	3.45	3.68
	Khả năng t/toán nợ ngắn hạn (TSLĐ&ĐT/NNH)	Lần	2.17	1.81
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.33	0.73
<b>2</b>	<b>Các hệ số đòn bẩy tài chính</b>			
	Đòn cân nợ (Tổng TS/VCSH)	Lần	1.40	1.39
	Tổng nợ /Tổng TS	Lần	0.29	0.28
	Tổng nợ /VCSH	Lần	0.41	0.39
<b>3</b>	<b>Các hệ số hoạt động</b>			
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/TK bq)	Vòng	5.60	6.10
	Vòng quay tổng tài sản (DTT/Tổng TSbq)	Vòng	0.93	1.05
	Vòng quay khoản phải thu(DTT/Phải thu bq)	Vòng	10.10	12.90
	Vòng quay vốn lưu động (DTT/VLĐ bq)	Vòng	1.70	2.30
<b>4</b>	<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/doanh thu	%	9.13	5.30
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/Tổng TS = ROA	%	7.77	5.50
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/VCSH = ROE	%	10.90	7.67
	Tỷ suất lợi nhuận ròng/vốn đầu tư CSH	%	37.15	37.15
	Lợi nhuận ròng/Số CP lưu hành = EPS	VNĐ/1CP	<b>3,736.0</b>	<b>2,709.0</b>
<b>5</b>	<b>Thư giá cổ phần (VCSH/Số cp lưu hành)</b>	VNĐ/cp	<b>33,823.3</b>	<b>35,314.0</b>

3. Giải trình một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
1	Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.
1	Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000 5.000.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Cho Bông Bạch Tuyết vay từ tháng 03/2008 <i>(có thể chấp bằng sổ đỏ 849m2)</i>
2	Các khoản phải thu khác	6.178.210.722	Gồm các khoản: phải thu CBCNV, tạm ứng, thu lãi tiền gửi.
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.447.306.116	Chi phí sửa chữa lớn và công cụ dụng cụ chờ phân bổ; phí bảo hiểm tài sản.
4	XDCB dở dang	35.120.524.827	Tr.đó: Dự án tại KCN Phố Nối - Hưng Yên 27,9 tỷ đồng; Dự án dây chuyền Extruder: 6,97 tỷ đồng.
5	Đầu tư tài chính dài hạn khác	10.792.009.300	Tr.đó: Giá trị đầu tư cổ phiếu từ trước năm 2009: 26 tỷ đồng; Dự phòng giảm giá chứng khoán 15,22 tỷ đồng.
6	Chi phí trả trước dài hạn	13.268.206.363	Thuê đất tại Hà nội 2 tỷ đồng; tại Bình Dương 8,8 tỷ đồng; chi phí sửa chữa lớn và công cụ dụng cụ chờ phân bổ 2,44 tỷ đồng.
7	Chi phí phải trả	34.465.743.975	Chủ yếu là chi phí bán hàng đã thực hiện trong năm 2010 nhưng sang năm 2011 thanh toán và

			đã được hạch toán vào chi phí năm 2010.
8	Các khoản phải trả phải nộp khác	1.039.056.422	Gồm cổ tức cổ đông chưa nhận, kinh phí công đoàn chưa nộp; tài sản thừa chờ xử lý.
9	Phải trả dài hạn khác	5.718.350.108	ký quỹ ký cược dài hạn của khách hàng.
10	Khấu hao đã trích trong năm	35.761.664.633	

**IV/- Đánh giá và kiến nghị của Ban Kiểm Soát:**

**1./ Đánh giá:**

- Không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2010.
- Không phát huy hiệu quả dự án đầu tư Lotte pie.

**2./ Kiến nghị của Ban Kiểm soát:**

- Đánh giá lại Dự án đầu tư dây chuyền Chocopie vì hiệu quả sau đầu tư quá thấp và khác xa so với thời điểm phê duyệt Báo cáo đầu tư.

*Các vấn đề này đã được nêu ra trong báo cáo cổ đông năm trước:*

- Xem xét khoản đầu tư 27 tỷ đồng thuê đất tại Hưng Yên làm dự án 03 năm nay vẫn chưa tiến hành.
- Đề nghị có biện pháp thu hồi vốn khoản cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay 5 tỷ đồng từ tháng 03/2008.
- Xem xét chuyển nhượng các khoản đầu tư cổ phiếu còn lại (còn 14 loại CP) để tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh.

Trên đây là toàn bộ phần báo cáo của Ban Kiểm Soát đề nghị được thông qua trước Đại Hội Cổ Đông

Chúc Đại Hội thành công.

*Biên hòa ngày 28 tháng 02 năm 2011*

TM Ban Kiểm Soát

***Lê Hoài Nam***

**Phụ lục 01 : Bảng cân đối kế toán 31/12/2010:**

Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	31/12/2010	31/12/2009
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>333,373,157,378</b>	<b>341,515,700,876</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>89,081,437,503</b>	<b>204,756,220,545</b>
1.	Tiền	111	14,081,437,503	12,756,220,545
2.	Các khoản tương đương tiền	112	75,000,000,000	192,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	45,000,000,000	5,000,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>78,425,252,867</b>	<b>43,236,261,723</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131	68,710,495,844	32,991,133,877
2.	Trả trước cho người bán	132	4,272,255,959	5,360,517,843
5.	Các khoản phải thu khác	138	6,178,210,722	5,316,011,913
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(735,709,658)	(431,401,910)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>117,410,506,725</b>	<b>70,835,265,816</b>
1.	Hàng tồn kho	141	119,633,885,632	72,217,736,499
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,223,378,907)	(1,382,470,683)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>3,455,960,283</b>	<b>17,687,952,792</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,447,306,116	1,038,462,369
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	7,544,602,320
3.	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	283,539,824	875,758,606
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	1,725,114,343	8,229,129,497
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>425,467,537,219</b>	<b>395,293,498,110</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>401,407,321,556</b>	<b>366,590,815,113</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	364,344,884,606	166,013,429,442
	<i>Nguyên giá</i>	222	548,573,965,150	315,204,470,260
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(184,229,080,544)	(149,191,040,818)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	1,941,912,123	1,944,205,019
	<i>Nguyên giá</i>	228	3,663,579,152	3,042,539,152
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(1,721,667,029)	(1,098,334,133)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	35,120,524,827	198,633,180,652
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10,792,009,300</b>	<b>14,161,955,163</b>
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	2,774,805,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	26,017,353,763	25,990,583,763
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(15,225,344,463)	(14,603,433,600)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13,268,206,363</b>	<b>14,540,727,834</b>

1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13,268,206,363	14,540,727,834
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>758,840,694,597</b>	<b>736,809,198,986</b>
<b>Stt</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số dư cuối quý</b>	<b>Số dư đầu năm</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>214,267,071,869</b>	<b>213,556,430,725</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>183,690,930,005</b>	<b>157,211,102,969</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	35,730,561,961	43,658,720,078
2.	Phải trả cho người bán	312	96,204,877,283	75,147,492,654
3.	Người mua trả tiền trước	313	3,661,811,878	3,413,381,311
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	4,970,184,033	4,569,796,010
5.	Phải trả công nhân viên	315	4,674,985,576	1,265,608,831
6.	Chi phí phải trả	316	34,465,743,975	23,357,036,009
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,039,056,422	5,799,068,076
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,943,708,877	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>30,576,141,864</b>	<b>56,345,327,756</b>
3.	Phải trả dài hạn khác	333	5,718,350,108	1,487,536,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	23,999,998,016	53,999,998,016
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	857,793,740	857,793,740
<b>B -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>544,573,622,728</b>	<b>523,252,768,261</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>544,573,622,728</b>	<b>521,579,075,484</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	154,207,820,000	154,207,820,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	302,726,583,351	302,726,583,351
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	(543,191,032)	(713,800,503)
6.	Quỹ đầu tư phát triển	416	39,909,445,831	14,018,170,003
7.	Quỹ dự phòng tài chính	417	7,155,431,382	4,291,431,382
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	41,117,533,196	47,048,871,251
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>	<b>0</b>	<b>1,673,692,777</b>
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	-	1,673,692,777
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b>758,840,694,597</b>	<b>736,809,198,986</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Stt</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Số cuối tháng</b>	<b>Số đầu năm</b>
5.	Ngoại tệ các loại (USD)	357,693.14	74,384.54
6.	Ngoại tệ các loại (EUR)	21.42	21.42

**Phụ lục 02 : BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT ( 31/12/2010)**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
A	B	C	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	792,664,245,426	631,961,946,517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,828,073,831	5,007,793,443
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		787,836,171,595	626,954,153,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	578,217,499,791	441,049,041,712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11 )	20		209,618,671,804	185,905,111,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,707,409,807	26,955,623,935
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,357,169,916	7,279,245,427
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,151,610,567	1,804,112,828
8. Chi phí bán hàng	24		139,920,749,105	109,305,695,606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,003,982,524	32,797,558,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		39,044,180,066	63,478,235,521
11. Thu nhập khác	31		7,153,795,506	3,340,508,232
12. Chi phí khác	32		1,072,926,905	2,517,728,700
13. Lợi nhuận khác ( 40=31 - 32 )	40		6,080,868,601	822,779,532
14. Lợi nhuận trước thuế TNDN( 50=30+40 )	50		45,125,048,667	64,301,015,053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,346,832,895	7,008,488,025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41,778,215,772	57,292,527,028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,709	3,715



**Phụ lục 03 : Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2010 (Theo phương pháp gián tiếp)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>45,125,048,667</b>	<b>64,301,015,053</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<b>29,163,308,880</b>	<b>1,264,953,816</b>
Khấu hao tài sản cố định	02	35,761,664,632	20,232,147,553
Các khoản dự phòng	03	1,767,126,835	(8,736,099,849)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,517,093,154)	(12,035,206,716)
Chi phí lãi vay	06	5,151,610,567	1,804,112,828
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>74,288,357,547</b>	<b>65,565,968,869</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27,614,858,261)	35,966,830,616
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47,416,149,133)	14,422,137,667
Tăng, giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	32,576,708,958	24,487,784,460
Tăng giảm chi phí trả trước	12	863,677,724	(2,484,174,177)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5,036,207,805)	(1,727,969,343)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,304,652,239)	(2,304,027,755)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10,053,061,450	749,435,770
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,307,361,567)	(8,045,408,739)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>32,102,576,674</b>	<b>126,630,577,368</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(70,685,737,511)	(217,196,485,691)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	37,978,948	290,909,092
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253,000,000,000)	(496,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	213,000,000,000	687,055,000,000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(26,770,000)	(133,140,000)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	2,774,805,000	9,800,252,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,479,114,206	16,434,318,023
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(94,420,609,357)</b>	<b>250,853,424</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30,811,945,350	142,017,234,421

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68,740,103,467)	(69,871,018,437)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,300,760,000)	(24,603,687,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(53,228,918,117)</b>	<b>47,542,528,584</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(115,546,950,800)</b>	<b>174,423,959,376</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>204,756,220,545</b>	30,533,213,380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127,832,242)	(200,952,211)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>89,081,437,503</b>	<b>204,756,220,545</b>

**Phục lục 04 : Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010**

Chỉ tiêu	Năm 2010		TH/KH
	Kế hoạch	Thực hiện	
<b>Sản lượng sản xuất (Kg)</b>	<b>21,837,326</b>	<b>19,383,957</b>	<b>88.8%</b>
- Bánh các loại	8,886,058	8,470,895	95.3%
- Kẹo các loại	5,720,216	5,366,183	93.8%
- Nha các loại	6,264,031	4,984,705	79.6%
- Sản phẩm dinh dưỡng	833,887	508,949	61.0%
- Socola	133,134	53,225	40.0%
<b>Sản lượng tiêu thụ (Kg)</b>	<b>16,426,509</b>	<b>15,300,375</b>	
- Bánh các loại	8,886,058	8,080,884	90.9%
- Kẹo các loại	5,720,216	5,255,029	91.9%
- Nha các loại	951,649	1,430,215	150.3%
- Sản phẩm dinh dưỡng	830,977	504,496	60.7%
- Socola	37,610	29,751	79.1%
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>750,000,000,000</b>	<b>792,664,245,426</b>	<b>105.69%</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	3,636,000,000	4,828,073,831	132.79%
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>746,364,000,000</b>	<b>787,836,171,595</b>	<b>105.56%</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán:</b>	<b>519,522,000,000</b>	<b>578,217,499,791</b>	<b>111.30%</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp:</b>	<b>226,842,000,000</b>	<b>209,618,671,804</b>	<b>92.41%</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	10,240,000,000	13,707,409,807	133.86%
7. Chi phí tài chính:	8,875,000,000	9,357,169,916	105.43%
8. Chi phí bán hàng:	137,956,000,000	139,920,749,105	101.42%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	36,792,000,000	35,003,982,524	95.14%
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:</b>	<b>53,459,000,000</b>	<b>39,044,180,066</b>	<b>73.04%</b>
11. Thu nhập khác:	0	7,153,795,506	
12. Chi phí khác:	0	1,072,926,905	
<b>13. Lợi nhuận khác:</b>	<b>0</b>	<b>6,080,868,601</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>53,459,000,000</b>	<b>45,125,048,667</b>	<b>84.41%</b>
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	10,698,000,000	3,346,832,895	31.28%
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp:</b>	<b>10,698,000,000</b>	<b>3,346,832,895</b>	<b>31.28%</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN:</b>	<b>42,761,000,000</b>	<b>41,778,215,772</b>	<b>97.70%</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:</b>		<b>2,709</b>	

**Phụ lục 05 : Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011.**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thực hiện năm 2010</b>	<b>Kế hoạch năm 2011</b>	<b>2011/2010</b>
<b>Sản lượng sản xuất (Kg)</b>	<b>19,383,957</b>	<b>20,577,000</b>	<b>106.2%</b>
- Bánh các loại	8,470,895	9,680,000	114.3%
- Kẹo các loại	5,366,183	5,220,000	97.3%
- Nha các loại	4,984,705	5,010,000	100.5%
- Sản phẩm dinh dưỡng	508,949	569,000	111.8%
- Socola	53,225	98,000	184.1%
<b>Sản lượng tiêu thụ (Kg)</b>	<b>15,300,375</b>	<b>16,908,000</b>	<b>110.5%</b>
- Bánh các loại	8,080,884	9,790,000	121.2%
- Kẹo các loại	5,255,029	5,220,000	99.3%
- Nha các loại	1,430,215	1,290,000	90.2%
- Sản phẩm dinh dưỡng	504,496	569,000	112.8%
- Socola	29,751	39,000	131.1%
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>792,664,245,426</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>126.0%</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	4,828,073,831	5,000,000,000	89.4%
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>787,836,171,595</b>	<b>995,000,000,000</b>	<b>126.3%</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán:</b>	<b>578,217,499,791</b>	<b>712,030,000,000</b>	<b>123.1%</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp:</b>	<b>209,618,671,804</b>	<b>282,970,000,000</b>	<b>135.1%</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính:	13,707,409,807	12,100,000,000	88.3%
7. Chi phí tài chính:	9,357,169,916	10,562,000,000	112.9%
8. Chi phí bán hàng:	139,920,749,105	187,386,000,000	133.6%
<i>Trừ CP Lotte hỗ trợ CP Marketing Lottepie</i>		<i>24,435,000,000</i>	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	35,003,982,524	43,210,000,000	123.3%
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:</b>	<b>39,044,180,066</b>	<b>53,912,000,000</b>	<b>140.2%</b>
11. Thu nhập khác:	7,153,795,506	3,136,000,000	41.9%
12. Chi phí khác:	1,072,926,905	1,487,000,000	138.6%
<b>13. Lợi nhuận khác:</b>	<b>6,080,868,601</b>	<b>1,649,000,000</b>	<b>25.8%</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>45,125,048,667</b>	<b>55,561,000,000</b>	<b>123.8%</b>
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	3,346,832,895	8,334,000,000	447.1%
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp:</b>	<b>3,346,832,895</b>	<b>8,334,000,000</b>	<b>447.1%</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN:</b>	<b>41,778,215,772</b>	<b>47,227,000,000</b>	<b>109.8%</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:</b>	<b>2,709</b>		

**Phụ lục 06 : bảng phân tích chỉ tiêu tài chính năm 2010**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
<b>I</b>	<b><u>Khả năng sinh lời</u></b>		
1	Hệ số lợi nhuận trên doanh số thuần	%	5,17
2	Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần	%	27.10
3	Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản	%	5.59
<b>II</b>	<b><u>Khả năng thanh toán</u></b>		
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,81
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,48
<b>III</b>	<b><u>Hiệu quả hoạt động</u></b>		
	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	0.036
	Vòng quay khoản phải thu	Lần	12.90
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	6,10
	Vòng quay tài sản cố định	Lần	1,96
	Vòng quay tổng tài sản	Lần	1.05
<b>IV</b>	<b><u>Cơ cấu vốn</u></b>		
	Hệ số nợ trên tổng tài sản	%	28.24
	Hệ số nợ trên vốn cổ phần	%	138,95
	Hệ số nợ dài hạn trên vốn huy động	%	4,03
	Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	8,76
<b>V</b>	<b><u>Chứng khoán</u></b>		
1	Cổ phiếu đang lưu hành	CP	15.420.782
	Trong đó :		
	- Cổ phiếu thường	CP	15.420.782
	- Cổ phiếu ưu đãi	CP	
	- Cổ phiếu ...	CP	
2	Trái phiếu đang lưu hành	TP	0
	Trong đó :		
	- Trái phiếu chuyển đổi	TP	
	- Trái phiếu không chuyển đổi	TP	
	- Trái phiếu ...	TP	
3	Thư giá ( BPS : Book Value Per Share )	Đồng	35.314
4	Thị giá ( MPS : Market Price Per Share )	Đồng	21.700
5	Lợi nhuận trên vốn cổ phần ( ROE )	%	7,67
6	Thu nhập trên cổ phần ( EPS:Earning Per Share )	Đồng	2.709
7	Chỉ số P/E		12,48
8	Cổ tức được chia ( DPS : Divident Per Share )		Chưa QĐ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
<b>VI</b>	Những thay đổi về vốn cổ đông		
1	Vốn điều lệ :	Đồng	
	- Đầu năm 2010	Đồng	154.207.820.000
	- Tăng/giảm trong năm	Đồng	0
	- Cuối năm 2010	Đồng	154.207.820.000
2	Vốn thặng dư :	Đồng	
	- Đầu năm 2010	Đồng	302.726.583.351
	- Tăng/giảm trong năm	Đồng	0
	- Cuối năm 2010	Đồng	302.726.583.351

**Phụ lục 07 : Bảng tổng hợp giá trị quyết toán xây dựng cơ bản năm 2010**

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm đầu tư	Số lượng	Giá trị kế hoạch năm 2010	Giá trị thực hiện thực tế	GHI CHÚ
<b>Hạng mục từ 2009 chuyển sang</b>				<b>17,595,000,000</b>	<b>15,000,792,210</b>	
1	Dây chuyền sản xuất kẹo mềm Extruder	NMBH		<b>9,900,000,000</b>	8,075,921,412	
2	Layer cake mini swiss roll	NMBH	1	<b>7,695,000,000</b>	6,924,870,798	
<b>Hạng mục kế hoạch 2010</b>				<b>27,906,000,000</b>	<b>123,786,000</b>	
3	Hợp lý hóa dây chuyền sản xuất kẹo deposit	NMBH	1	<b>2,000,000,000</b>	0	
4	Hệ thống đóng hộp layer cake	NMMD		<b>14,580,000,000</b>		
5	Dây chuyền sx bánh trung thu	NMHN		<b>3,096,000,000</b>	0	
6	Cải tạo hệ thống kho vật tư - thành phẩm	NMBH	1	<b>6,100,000,000</b>	0	
7	Máy nghiền chocolate thí nghiệm	PTN	1	<b>600,000,000</b>	0	
8	Hoàn thiện dây chuyền sản xuất bánh mì mặn	NMHN	1	<b>200,000,000</b>	29,000,000	
9	Thiết bị kiểm nghiệm	NMBH	1	<b>250,000,000</b>	94,786,000	
10	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	VPCT	1	<b>1,080,000,000</b>	0	
<b>Hạng mục phát sinh</b>				<b>1,658,767,640</b>	<b>1,658,767,640</b>	
11	Thiết bị sản xuất bánh bông lan nhỏ tại NMHN	NMHN	1	478,740,000	478,740,000	
12	Thiết bị sản xuất bánh bông lan nhỏ tại NMBH	NMBH	1	241,275,000	241,275,000	
13	Máy dán thùng NMMD	NMMD	1	39,000,000	39,000,000	

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC</b>	<b>Địa điểm đầu tư</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị kế hoạch năm 2010</b>	<b>Giá trị thực hiện thực tế</b>	<b>GHI CHÚ</b>
14	Máy dán thùng NMBH	NMBH	4	156,000,000	156,000,000	
15	Hệ thống thông gió cho PXBM và P XK	NMBH	1	132,990,000	132,990,000	
16	Cải tạo hệ thống XLNT NMHN	NMHN	1	336,500,000	336,500,000	
17	Cải tạo PX Bánh 1 - Thi công vách ngăn PX và kho thành phẩm	NMBH	1	274,262,640	274,262,640	
<b>Tổng cộng</b>				<b>47,159,767,640</b>	<b>16,783,345,850</b>	